

Số: 418/TB-BVGTVT

Hà Nội, ngày 15 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v Mức hưởng Bảo hiểm xã hội khi đi khám bệnh, chữa bệnh tại
Bệnh viện Giao thông vận tải

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 về quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành Luật bảo hiểm y tế, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại nghị định số 75/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2023;

Căn cứ Thông tư số: 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ y tế về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo hiểm y tế;

Căn cứ Quyết định số: 201/QĐ-BYT ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Bộ y tế về việc xếp hạng bệnh viện;

Căn cứ Quyết định số: 3644/QĐ-SYT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Sở y tế về việc xếp cấp chuyên môn kỹ thuật cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Bệnh viện Giao thông vận tải;

Bệnh viện Giao thông vận tải xin thông báo tới quý người bệnh và khách hàng đến khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Giao thông vận tải, cụ thể như sau:

- I. Xếp hạng bệnh viện và cấp chuyên môn kỹ thuật:
- Xếp hạng bệnh viện: Bệnh viện hạng I (tương đương tuyến tỉnh).
 - Cấp chuyên môn kỹ thuật: Cấp khám bệnh, chữa bệnh cơ bản.
- II. Mức hưởng bảo hiểm xã hội khi khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Giao thông vận tải như sau:

Cấp chuyên môn kỹ thuật	Xếp hạng bệnh viện	Loại khám bệnh, chữa bệnh	Trước ngày 01/01/2025	Từ ngày 01/01/2025	Từ ngày 01/07/2026
Cấp cơ bản	Hạng I Tuyến tỉnh	Ngoại trú	0%	-100% mức hưởng đối với bệnh, nhóm bệnh PL02 TT01 - 0% mức hưởng với bệnh còn lại	- 100% mức hưởng đối với bệnh, nhóm bệnh PL02 TT01 - 50% mức hưởng với bệnh còn lại
		Nội trú	100% mức hưởng	100% mức hưởng	100% mức hưởng

Bệnh viện Giao thông vận tải xin trân trọng thông báo tới Quý người bệnh, khách hàng, các tổ chức cá nhân được biết để đảm bảo quyền lợi cho người tham gia Bảo hiểm y tế khi khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT, KHTH



GIÁM ĐỐC

TS.BS. Bùi Sỹ Tuấn Anh



PHỤ LỤC II

DANH MỤC MỘT SỐ BỆNH ĐƯỢC KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH TẠI CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CẤP CƠ BẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BYT ngày 01 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Tên bệnh, nhóm bệnh và các trường hợp	Mã ICD-10	Tình trạng, điều kiện
1.	Bệnh lao	Từ A15 đến A19 (trừ mã A15)	
2.	Bệnh phong (bệnh Hansen)	A30	
3.	Nhiễm mycobacteria ở da	A31.1	
4.	Nhiễm khuẩn mycobacteria khác	A31.8	
5.	Nhiễm khuẩn mycobacteria không xác định	A31.9	
6.	Viêm gan virus B mạn, có đồng nhiễm viêm gan virus D	B18.0	
7.	Viêm gan virus B mạn, không có đồng nhiễm viêm gan virus D	B18.1	
8.	Viêm gan virus C mạn tính	B18.2	
9.	HIV/AIDS	Từ B20 đến B24	
10.	Nhiễm zygomycota	B46	
11.	Nhóm u ác tính	Từ C00 đến C97	Đối với mã C38.4 và C83.5 người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
12.	Nhóm u tân sinh tại chỗ	Từ D00 đến D09	
13.	Bệnh tăng hồng cầu mạn (hoặc Đa hồng cầu vô căn)	C94.1 (hoặc áp mã D45 theo ICD-10)	

		của W HO cập nhật năm 2021)	
14.	U tân sinh khác không chắc chắn hoặc không biết sinh chất của mô uylmpho, mô tạo huyết và mô liên quan	D47	
15.	Nhóm bệnh tan máu bẩm sinh (Thalassemia)	D56	
16.	Bệnh hồng cầu liềm	D57	
17.	Thiếu máu tan máu mắc phải	D59	
18.	Suy tủy xương một dòng hồng cầu mắc phải (giảm nguyên hồng cầu)	D60	
19.	Các thể suy tủy xương khác	D61	Đối với mã D61.9 người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
20.	Thiếu yếu tố VIII di truyền (Hemophilia A)	D66	
21.	Thiếu yếu tố IX di truyền (Hemophilia B)	D67	
22.	Các bất thường đông máu khác	D68	
23.	Tăng tiểu cầu tiền phát	D75.2	
24.	Các bệnh của tổ chức lympho - liên võng và - (tổ chức bào) mô bào - liên võng xác định khác	D76	
25.	Bệnh sarcoid	D86	
26.	Suy giáp khác	E03 (trừ mã E03.5)	
27.	Bướu không độc khác	E04	Trường hợp có chèn khí quản.
28.	Nhiễm độc giáp (cường giáp)	E05	

29.	Nhóm bệnh đái tháo đường	Từ E10.2 † đến E10.8 và từ E11.2 † đến E11.8 và E12 (trừ mã E12.0, E12.1) và E13 (trừ mã E13.0, E13.1) và E14 (trừ mã E14.0, E14.1)	Tổn thương đa cơ quan hoặc có biến chứng loét bàn chân hoặc có bệnh thận mạn hoặc có một trong các biến chứng: tim mạch, mắt, thần kinh, mạch máu hoặc biến chứng khác.
30.	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp	E21	
31.	Cường tuyến yên	E22	
32.	Suy tuyến yên	E23	
33.	Thiếu năng vỏ thượng thận nguyên phát	E27.1	
34.	Tăng năng tủy thượng thận	E27.5	
35.	Rối loạn chuyển hóa acid amin thơm	E70	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
36.	Rối loạn chuyển hóa acid amin chuỗi nhánh và rối loạn chuyển hóa acid béo	E71	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
37.	Các rối loạn khác của chuyển hóa acid amin	E72	
38.	Rối loạn chuyển hóa đồng (bao gồm cả bệnh Wilson)	E83.0	
39.	Nhóm bệnh tâm thần	Từ F00 đến F99 (trừ mã F07.2, F51.0)	- Đối với các mã: F20 (Tình trạng: Kháng thuốc);

			F31 (Tình trạng: Kháng thuốc); F32 (Tình trạng: Kháng thuốc); - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
40.	Viêm não - màng não và viêm tủy - màng tủy do vi khuẩn, không phân loại ở mục khác	G04.2	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
41.	Bệnh Parkinson	G20	
42.	Hội chứng Parkinson thứ phát	G21	
43.	Động kinh	G40	
44.	Nhược cơ	G70.0	
45.	Bại não liệt tứ chi co cứng	G80.0	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
46.	Liệt hai chân và liệt tứ chi	G82	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
47.	Tắc mạch võng mạc	H34	
48.	Điếc thần kinh không đặc hiệu điếc tiếp nhận không đặc hiệu	H90.5	
49.	Nghe kém (do nguyên nhân) đặc hiệu khác	H91.8	

50.	Nhóm bệnh hệ tuần hoàn	Từ I00 đến I99 (trừ mã I10, I20, I34, I49.9, I67.9, I83, I95, I99) và I20.0, I20.1, I20.8, I20.9 và I34.0, I34.1, I34.2, I34.8, I34.9 và I83.0, I83.1, I83.2, I83.9	- Có chỉ định phẫu thuật hoặc can thiệp hoặc giai đoạn nặng hoặc có từ 02 biến chứng. - Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh mà có chỉ định phẫu thuật.
51.	Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính khác	J44	
52.	Tăng bạch cầu ái toan ở phổi, chưa được phân loại ở nơi khác	J82	
53.	Áp xe phổi và trung thất	J85	
54.	Mủ lồng ngực (nhiễm trùng nặng ở phổi)	J86	
55.	Tràn dịch dưỡng trấp	J94.0	
56.	Bệnh của cơ hoành	J98.6	
57.	Mất khả năng giãn của tâm vị	K22.0	
58.	Bệnh Crohn (viêm ruột từng vùng)	K50	
59.	Suy gan cấp và bán cấp	K72.0	
60.	Viêm gan mãn hoạt động, không phân loại nơi khác	K73.2	
61.	Viêm gan tái hoạt động, không đặc hiệu	K75.2	
62.	Viêm gan tự miễn	K75.4	
63.	Viêm mô bào	L03	
64.	Pemphigus	L10	
65.	Pemphigoid	L12	
66.	Vảy nến mủ toàn thân	L40.1	

67.	Vảy phấn dạng lichen và đậu mùa cấp tính	L41.0	
68.	Vảy phấn đỏ nang lông	L44.0	
69.	Tổn thương phổi trong các bệnh lý thấp khớp (J99.0*)	M05.1†	Tổn thương phổi, tiến triển, đe dọa tính mạng người bệnh
70.	Viêm khớp trẻ em	M08	
71.	Gút (thống phong)	M10	
72.	Bệnh Lupus ban đỏ hệ thống có tổn thương phủ tạng	M32.1†	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
73.	Các dạng khác của Lupus ban đỏ hệ thống	M32.8	
74.	Xơ cứng toàn thể	M34	
75.	Các tổn thương hệ thống khác của mô liên kết	M35	
76.	Gù và uốn cột sống	M40	
77.	Vẹo cột sống	M41	
78.	Bệnh viêm cột sống dính khớp	M45	
79.	Viêm xương tủy	M86	
80.	Suy thận mạn, giai đoạn 3	N18.3	
81.	Suy thận mạn, giai đoạn 4	N18.4	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
82.	Suy thận mạn, giai đoạn 5	N18.5	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.

83.	Chửa trứng	O01	
84.	Biến chứng sau sảy thai, chửa ngoài tử cung và chửa trứng	O08	
85.	Tiền sản giật	O14	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
86.	Đái tháo đường trong khi có thai	O24	Người bệnh đái tháo đường có thai.
87.	Rau cài răng lược	O43.2	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
88.	Rau tiền đạo	O44	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
89.	Đa hồng cầu sơ sinh	P61.1	
90.	Não úng thủy bẩm sinh	Q03	
91.	Các dị tật bẩm sinh của hệ thống tuần hoàn	Từ Q20 đến Q28	
92.	Không có thận và các khuyết tật khác của thận	Q60	
93.	Biến dạng bẩm sinh của khớp háng	Q65	
94.	Các biến dạng bẩm sinh của bàn chân	Q66	
95.	Các biến dạng cơ xương bẩm sinh khác	Q68	
96.	Tật đa ngón	Q69	Có chỉ định phẫu thuật loại I, loại đặc biệt.

97.	Tật dính ngón	Q70	Có chỉ định phẫu thuật loại I, loại đặc biệt.
98.	Các khuyết tật thiếu hụt của chi trên	Q71	
99.	Các khuyết tật thiếu hụt của chi dưới	Q72	
100.	Bệnh vảy cá bẩm sinh	Q80	
101.	Bong biểu bì bong nước	Q81	
102.	Hội chứng Turner	Q96	
103.	Các phát hiện bất thường khác về nước tiểu	R82	
104.	Lọc máu ngoài cơ thể (thận nhân tạo)	Z49.1	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
105.	Sự có mặt của các thiết bị cấy ghép tim và mạch máu	Z95	Người bệnh được hưởng quyền lợi ngay trong lượt khám bệnh, chữa bệnh có kết quả chẩn đoán xác định mắc bệnh.
106.	Các bệnh thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.	Theo mã ICD-10 tại Phụ lục I	

Ghi chú:

1. Các mã bệnh có 03 ký tự trong Phụ lục này bao gồm tất cả các mã bệnh chi tiết có 04 ký tự. Mã A30 bao gồm các mã A30.0, A30.1, A30.2, A30.3, A30.4, A30.5, A30.8, A30.9
2. Trường hợp có mã bệnh chi tiết đến 04 ký tự, khi xác định mã bệnh phải ghi rõ mã chi tiết 04 ký tự.